

QUẬN KHU 1
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ SỐ 1 - BQP

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH/NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP
MÃ NGÀNH/NGHỀ: 5810404
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-CDN ngày 19 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP)*

Thái Nguyên, Năm 2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-CDN ngày 19 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề số 1 - BQP)

Ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 5810404

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Chăm sóc sắc đẹp trình độ trung cấp là nghề trực tiếp cải thiện, chăm sóc vẻ đẹp của con người, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Các công việc của nghề được thực hiện tại các bộ phận trong các spa, salon hoặc các cơ sở làm đẹp lưu trú nên môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi, đảm bảo an toàn - vệ sinh và sức khỏe. Cường độ làm việc không cao nhưng chịu áp lực lớn về thời gian phục vụ và yêu cầu đảm bảo sự hài lòng đa dạng của khách làm đẹp.

Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội. rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng. xây dựng ý thức nghề và sự say mê nghề.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cho người học các kiến thức về nghề chăm sóc sắc đẹp như: Chăm sóc da, trang điểm, làm móng, làm tóc, ngoài ra học viên có khả năng tham gia tư vấn, triển khai thực hiện làm chủ các tiệm spa vừa và nhỏ.

Thực hiện được vai trò của làm đẹp với sự phát triển của xã hội, vai trò và đạo đức của người chuyên viên trong Kỹ thuật chăm sóc sắc đẹp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức:

- Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp.

- Trình bày được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của chăm sóc sắc đẹp: Kỹ thuật chăm sóc da, chăm sóc móng, trang điểm thẩm mỹ, massage bấm huyệt, chăm sóc khách

hàng, quản trị và marketing cơ sở chăm sóc sắc đẹp,

- Trình bày được các quy trình nghiệp vụ nâng cao của chăm sóc sắc đẹp: Kỹ thuật chăm sóc da nâng cao, móng nghệ thuật nâng cao, trang điểm nâng cao.

- Trình bày được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của gội đầu dưỡng sinh, chải bới tóc cơ bản và nghệ thuật.

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng.

- Trình bày được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong Cơ sở làm đẹp để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa.

- Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ.

- Giám sát và đánh giá được kết quả công việc tại các bộ phận của cơ sở làm đẹp;

- Xác định được các công việc cơ bản trong quản lý nhân sự, quản lý cơ sở vật chất, quản lý tài chính, quản lý tiếp thị và kinh doanh, quản lý chất lượng dịch vụ... trong kinh doanh cơ sở làm đẹp;

- Mô tả quy trình vận hành kết nối mạng tại cơ sở làm việc.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2. Về kỹ năng:

- Phục vụ được khách hàng tại các vị trí công việc của các dịch vụ chăm sóc da.

- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc da: chăm sóc da mặt cơ bản, chăm sóc da mặt chuyên sâu, chăm sóc da toàn thân.

- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc móng, thiết kế tạo hình móng;

- Thực hiện thành thạo quy trình trang điểm thẩm mỹ theo đúng tiêu chuẩn;

- Thực hiện thành thạo quy trình massage bấm huyệt;

- Thực hiện thành thạo quy trình gội đầu dưỡng sinh, chải bới tóc cơ bản và nghệ thuật

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị, mỹ phẩm của cơ sở làm đẹp.

- Thực hiện công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả.

- Thực hiện thành thạo quy trình phục vụ khách hàng, giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách.

- Ứng dụng thành thạo ít nhất một phần mềm quản lý cơ sở làm đẹp trong công việc hàng ngày.

- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề;

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật.
- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia.
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan và tổ chức.
- Có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng chuyên môn để nâng cao trình độ.
- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi.
- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng.
- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp.
- Chăm sóc da mặt.
- Chăm sóc móng.
- Trang điểm.
- Massage bấm huyệt
- Gội đầu dưỡng sinh.
- Chải bới tóc nghệ thuật

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1.455 giờ/61 tín chỉ
- Số lượng môn học, mô đun: 26
- Khối lượng học tập các môn học chung: 255 giờ/11 tín chỉ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.200 giờ/50 tín
- Khối lượng lý thuyết: 347 giờ. Thực hành, thực tập: 998 giờ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, giao tiếp, quản lý thông tin và công việc của ngành, nghề.
2	NLCB-02	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành ở mức phù hợp để trao đổi, tư vấn, đọc hiểu hướng dẫn và thực hiện một số công việc chuyên môn.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
3	NLCB-03	Trình bày và vận dụng được những kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất và trách nhiệm công dân theo quy định.
4	NLCB-04	Giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý thời gian và phối hợp công việc hiệu quả trong môi trường spa, salon và cơ sở chăm sóc sắc đẹp.
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
5	NLCL-01	Tiếp đón, khai thác nhu cầu, tư vấn dịch vụ, chăm sóc khách hàng; tiếp nhận và xử lý yêu cầu, phản hồi trong phạm vi trách nhiệm.
6	NLCL-02	Thực hiện quy trình chăm sóc da cơ bản; phân tích tình trạng da, lựa chọn sản phẩm và thao tác phù hợp, bảo đảm vệ sinh và an toàn.
7	NLCL-03	Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc da công nghệ cao trong phạm vi được phép; lựa chọn, vận hành và vệ sinh thiết bị theo quy trình an toàn.
8	NLCL-04	Thực hiện trang điểm cơ bản và kỹ thuật trang điểm nghệ thuật; lựa chọn phong cách, màu sắc và kỹ thuật phù hợp với đặc điểm khách hàng.
9	NLCL-05	Thực hiện chăm sóc móng cơ bản, tạo hình, trang trí và vẽ móng nghệ thuật; sử dụng dụng cụ, vật liệu và hóa chất đúng quy trình.
10	NLCL-06	Thực hiện kỹ thuật nối mi nghệ thuật, thiết kế kiểu mi, tháo và chăm sóc sau dịch vụ; bảo đảm an toàn vùng mắt và mi thật.
11	NLCL-07	Thực hiện kỹ thuật tạo mẫu và chăm sóc tóc; vận dụng kỹ thuật gội đầu dưỡng sinh hoặc chải bới tóc nghệ thuật theo nội dung mô đun Kỹ thuật tạo mẫu tóc và chăm sóc tóc.
12	NLCL-08	Thực hiện massage dưỡng sinh đúng quy trình; nhận biết chống chỉ định, dấu hiệu cần dừng dịch vụ và xử lý ban đầu phù hợp.
13	NLCL-09	Ứng dụng công nghệ Laser trong tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp theo đúng phạm vi đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật, yêu cầu an toàn và quy định có liên quan.
14	NLCL-10	Kiểm soát nhiễm khuẩn; lựa chọn, sử dụng, bảo quản hóa chất, mỹ phẩm, dụng cụ và trang thiết bị an toàn, tiết kiệm và đúng hướng dẫn.
15	NLCL-11	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát hoạt động dịch vụ; thực hiện các nội dung cơ bản về quản trị, marketing, chăm sóc khách hàng và kiểm soát chất lượng tại cơ sở làm đẹp.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
16	NLCL-12	Vận dụng kiến thức khởi sự kinh doanh để xây dựng ý tưởng, kế hoạch và tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ chăm sóc sắc đẹp ở quy mô phù hợp.
III	Năng lực nâng cao	
17	NLNC-01	Thực hiện đúng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; trung thực, tôn trọng, tận tâm, bảo mật thông tin và bảo vệ quyền lợi khách hàng.
18	NLNC-02	Hợp tác, chia sẻ công việc, giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp và khách hàng; hỗ trợ hướng dẫn, kèm cặp người học hoặc nhân viên trong phạm vi năng lực.
19	NLNC-03	Chủ động tự học, cập nhật mỹ phẩm, thiết bị, kỹ thuật, xu hướng thẩm mỹ và quy định pháp luật; thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và thị trường lao động.
20	NLNC-04	Bình tĩnh nhận diện và xử lý tình huống, sự cố trong phạm vi trách nhiệm; biết báo cáo, xin hỗ trợ hoặc chuyển cơ sở chuyên môn khi vượt quá năng lực.
21	NLNC-05	Sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị đúng quy định; thực hiện vệ sinh, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.
22	NLNC-06	Ứng dụng xu hướng mới, sáng tạo và cải tiến dịch vụ phù hợp với nhu cầu khách hàng, điều kiện cơ sở và yêu cầu chất lượng của ngành, nghề.

6. Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thực tập /TL	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng – an ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Môn học, mô đun chuyên môn	50	1200	253	850	97
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	17	255	134	88	33
MH 07	Kỹ năng mềm	2	30	14	12	4
MH 08	Khởi sự kinh doanh	3	45	29	11	5

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thực tập /TL	Thi/ Kiểm tra
MH 09	Tổng quan nghề chăm sóc sắc đẹp	2	30	21	5	4
MH 10	Khoa học về da	2	30	12	14	4
MH 11	Khoa học về tóc, móng	2	30	19	7	4
MH 12	Mỹ phẩm và dược phẩm	2	30	16	11	3
MH 13	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp	1	15	8	3	4
MH 14	Quản trị và Marketing cơ sở chăm sóc sắc đẹp	3	45	15	25	5
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	31	885	111	716	58
MĐ 15	Chăm sóc da cơ bản	3	75	13	57	5
MĐ 16	Móng cơ bản	3	75	15	55	5
MĐ 17	Trang điểm cơ bản	3	75	17	53	5
MĐ 18	Chăm sóc da nâng cao	3	75	15	55	5
MĐ 19	Móng nghệ thuật nâng cao	3	75	17	53	5
MĐ 20	Trang điểm nâng cao	3	75	19	50	6
MĐ 21	Massage bấm huyệt	3	75	15	55	5
MĐ 22	Thực hành nghề nghiệp 1	2	60	0	56	4
MĐ 23	Thực hành nghề nghiệp 2	2	60	0	56	4
MĐ 24	Thực hành nghề nghiệp 3	2	60	0	56	4
MĐ 25	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	170	10
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	2	60	8	46	6
MĐ 26.01	Gội đầu dưỡng sinh	2	60	8	46	6
MĐ 26.02	Chải bới tóc nghệ thuật	2	60	8	48	4
	Tổng số	61	1455	347	998	110

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7.1. Các môn học chung

Môn Giáo dục chính trị: Thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06.12.2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Pháp luật: Thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26.09.2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Giáo dục thể chất: Thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26.09.2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn giáo dục quốc phòng và an ninh: Thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26.09.2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Tin học: Thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26.09.2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tin học thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Môn Tiếng Anh: Thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17.01.2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Tiếng Anh thuộc các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

7.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Được bố trí ngoài thời gian đào tạo nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện, có thể có các hoạt động ngoại khóa sau:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	- Văn hoá, văn nghệ: + Qua các phương tiện thông tin đại chúng + Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	- Hoạt động thư viện + Ngoài giờ học, học sinh có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun

7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

7.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

a) Đối với đào tạo theo niên chế

Người học phải học hết chương trình đào tạo của ngành/ngành Chăm sóc sắc đẹp trình độ cao đẳng và có đủ điều kiện thì sẽ được dự thi tốt nghiệp.

- Nội dung thi tốt nghiệp gồm: Môn thi Lý thuyết chuyên môn và môn thi Thực hành:

+ Thi Lý thuyết chuyên môn được tổ chức theo hình thức thi viết, vấn đáp hoặc trắc nghiệm; thời gian thi viết hoặc trắc nghiệm không quá 180 phút, thi vấn đáp không quá 40 phút chuẩn bị và 20 phút trả lời cho 1 thí sinh, được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

+ Thi Thực hành được tổ chức theo hình thức làm bài thực hành kỹ năng tổng hợp để hoàn thiện một sản phẩm, dịch vụ hoặc một phần sản phẩm, dịch vụ.

b) Đối với đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ

- Người học phải học hết chương trình đào tạo của ngành/ngành Chăm sóc sắc đẹp trình độ Trung cấp và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp.

c) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp hoặc xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp trung cấp nghề Chăm sóc sắc đẹp